

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 31 tháng 12 năm 2018



Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	1 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 - 13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	14
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	15 - 65

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.651.828.824.859	2.248.134.890.772
110	I. Tài sản tài chính		1.648.367.909.976	2.248.086.357.437
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	136.117.990.887	78.555.253.996
111.1	a. Tiền		46.117.990.887	63.555.253.996
111.2	b. Các khoản tương đương tiền		90.000.000.000	15.000.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	431.410.102.412	1.105.262.088.648
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.2	206.226.200.000	80.020.950.229
114	4. Các khoản cho vay	7.3	806.057.499.055	712.391.418.816
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.4	46.318.737.500	270.875.715.300
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.5	(18.768.524.161)	(18.667.226.859)
117	7. Các khoản phải thu	8	35.633.502.290	16.636.838.663
117.1	a. Phải thu bán các tài sản tài chính		16.148.160.000	870.910.000
117.2	b. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		19.485.342.290	15.765.928.663
117.4	- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		19.485.342.290	15.765.928.663
118	8. Trả trước cho người bán		604.626.000	177.320.000
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	4.583.576.812	2.796.400.407
122	10. Các khoản phải thu khác	8	184.199.181	58.598.237
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	-	(21.000.000)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	9	3.460.914.883	48.533.335
131	1. Tạm ứng		30.000.000	25.000.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		17.353.711	23.533.335
136	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		3.413.561.172	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		105.600.335.256	97.840.711.468
210	<i>I. Tài sản tài chính dài hạn</i>	7.2	50.095.994.935	49.959.434.000
212	1. Các khoản đầu tư		50.095.994.935	49.959.434.000
212.1	a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		50.095.994.935	49.959.434.000
220	<i>II. Tài sản cố định</i>		18.720.588.541	11.323.383.438
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	14.164.958.322	9.927.881.679
222	a. Nguyên giá		27.210.437.504	21.663.390.897
223a	b. Giá trị khấu hao lũy kế		(13.045.479.182)	(11.735.509.218)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	4.555.630.219	1.395.501.759
228	a. Nguyên giá		6.434.115.495	2.782.980.000
229a	b. Giá trị hao mòn lũy kế		(1.878.485.276)	(1.387.478.241)
250	<i>III. Tài sản dài hạn khác</i>		36.783.751.780	36.557.894.030
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		4.454.298.104	4.454.298.104
252	2. Chi phí trả trước dài hạn		1.171.453.676	967.595.926
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	12	31.158.000.000	31.136.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.757.429.160.115	2.345.975.602.240

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		317.044.790.845	1.143.440.010.802
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		317.044.790.845	1.143.440.010.802
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	13	50.000.000.000	274.440.000.000
312	a. Vay ngắn hạn		50.000.000.000	274.440.000.000
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	14	200.000.000.000	-
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	15	4.774.415.981	16.999.345.767
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	16	4.847.722.626	8.491.270.857
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.567.820.060	1.301.179.960
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	4.743.522.107	22.106.521.916
323	7. Phải trả người lao động		35.000.603.277	34.771.326.573
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		17.112.564	24.608.003
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	9.100.831.098	2.818.070.792
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	382.905.680	240.565.526
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.609.857.452	4.712.221.408
332	12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	777.534.900.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.440.384.369.270	1.202.535.591.438
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.440.384.369.270	1.202.535.591.438
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.112.553.947.207	976.571.747.207
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu		1.109.736.440.000	976.374.350.000
411.1a	Cổ phiếu phổ thông		1.109.736.440.000	976.374.350.000
411.2	Thặng dư vốn cổ phần		2.861.823.457	241.713.457
411.5	Cổ phiếu quỹ		(44.316.250)	(44.316.250)
412	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		10.091.978.992	54.558.190.566
414	Quỹ dự trữ điều lệ		14.708.502.530	14.708.502.530
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		14.708.502.530	14.708.502.530
417	Lợi nhuận chưa phân phối		288.321.438.011	141.988.648.605
417.1	Lợi nhuận đã thực hiện		389.805.440.051	182.487.742.700
417.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		(101.484.002.040)	(40.499.094.095)
	TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.440.384.369.270	1.202.535.591.438
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.757.429.160.115	2.345.975.602.240

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài	21.1	994.635.000	994.635.000
004	2. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
005	3. Ngoại tệ các loại	21.2		
	a. Đô la Mỹ (USD)		66.713	158.043
	b. Euro (EUR)		75	86
006	4. Cổ phiếu đang lưu hành	21.3	1.109.684.950.000	976.322.860.000
007	5. Cổ phiếu quỹ	21.3	51.490.000	51.490.000
008	6. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của công ty	21.4	325.448.950.000	1.022.789.380.000
008.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		317.701.950.000	232.798.380.000
008.3	b. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		-	789.700.000.000
008.5	c. Tài sản tài chính chờ thanh toán		7.747.000.000	291.000.000
009	7. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	21.5	17.060.000	63.260.000
009.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		17.060.000	63.260.000
010	8. Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán	21.6	226.200.000	2.005.000.000
012	9. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của công ty	21.7	69.230.270.000	29.230.270.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: số lượng chứng khoán

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của nhà đầu tư	21.8	2.031.640.644	1.612.559.071
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		1.600.208.766	1.171.738.021
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		27.421.101	47.883.424
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		306.326.140	282.670.663
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		84.857.774	76.698.506
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		12.826.863	33.568.457
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của nhà đầu tư	21.9	19.774.933	32.210.609
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		10.642.486	22.871.969
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		84.800	290.993
022.4	c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		9.047.647	9.047.647
023	3. Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	21.10	12.589.849	22.776.685
025	4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		21.486.316	16.753.159

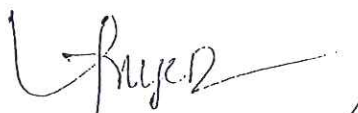
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

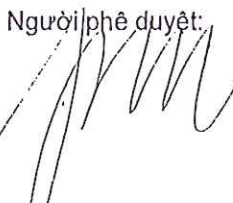
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
026	5. Tiền gửi của khách hàng		454.850.182.512	609.149.766.613
027	5.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	21.11	298.513.140.066	236.832.488.110
028	5.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	21.11	128.391.107.027	308.902.115.141
029	5.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	21.11	22.429.257.941	47.451.834.102
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước		22.427.943.043	47.450.730.417
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài		1.314.898	1.103.685
030	5.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	21.12	5.516.677.478	15.963.329.260
031	6. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	21.13	298.513.140.066	236.832.488.110
031.1	a. Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		295.158.157.613	235.893.400.260
031.2	b. Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		3.354.982.453	939.087.850
032	7. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		14.918.000	9.604.788.099
035	8. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	21.14	5.501.759.478	6.358.541.161

Người lập:



Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Trần Ngọc Diệp
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 01 năm 2019

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
01	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		77.856.101.768	57.683.057.157	537.870.836.089	191.710.812.878
01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	22.1	7.650.855.960	58.597.265.870	299.976.734.385	150.866.989.102
01.2	b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL					
01.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	22.2	66.049.017.622	(3.659.451.863)	227.986.345.244	33.082.551.286
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22.3	4.156.228.186	2.745.243.150	9.907.756.460	7.761.272.490
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	22.3	8.290.998.151	3.850.488.056	22.986.304.408	23.018.830.008
04	4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	22.3	26.633.279.210	32.800.164.968	127.139.557.914	123.573.782.657
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	22.3	-	-	1.007.850.000	-
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	22.4	37.948.219.928	58.344.106.910	204.062.740.847	189.389.538.611
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	22.4	2.432.500.000	1.600.000.000	3.707.500.000	16.792.000.000
09	8. Doanh thu lưu ký chứng khoán	22.4	-	21.000.000	54.000.000	69.000.000
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	22.4	3.148.994.829	4.932.083.015	10.977.636.596	12.342.564.612
			2.732.727.272	5.654.729.205	4.152.795.454	9.973.230.383
20	Cộng doanh thu hoạt động		159.042.821.158	164.885.629.311	911.959.221.308	566.869.759.149
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		116.447.970.743	25.394.394.524	362.689.202.173	39.347.829.676
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	22.1	34.174.172.855	8.683.070.257	71.751.146.131	11.561.656.990
21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL					
21.3	c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	22.2	81.959.691.654	16.510.014.469	288.971.253.189	26.504.853.555
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	23	314.106.234	201.309.798	1.966.802.853	1.281.319.131
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh		2.346.054.347	2.314.664.684	101.297.302	(50.181.809)
					8.875.880.012	4.984.024.933

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017	Năm 2018	Năm 2017 (Trình bày lại)
27	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
28	4. Chi phí môi giới chứng khoán	24	28.002.222.339	42.043.715.174	149.329.402.005	131.150.592.271
30	5. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	24	860.000.000	-	970.000.000	3.700.000.000
31	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	24	2.782.819.750	4.666.637.242	10.670.649.349	12.868.660.032
32	7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	24	3.046.949.777	5.304.201.317	9.340.888.226	19.355.547.619
	8. Chi phí các dịch vụ khác	24	(7.200.000)	-	(21.000.000)	(370.157.322)
40	Cộng chi phí hoạt động		153.478.816.956	79.723.612.941	541.956.319.067	210.986.315.400
41	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
42	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		1.310.110	-	67.397.401	2.593
	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong năm		925.990.073	1.041.983.035	3.038.785.043	2.625.501.403
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	25	927.300.183	1.041.983.035	3.106.182.444	2.625.503.996
51	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
52	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		9.384.739	7.391.977	9.733.082	13.114.623
55	Chi phí lãi vay		6.563.875.138	11.786.786.428	49.112.723.891	55.059.214.743
	Chi phí tài chính khác		8.800.000	5.500.000	44.674.914	18.700.000
60	Cộng chi phí tài chính	26	6.582.059.877	11.799.678.405	49.167.131.887	55.091.029.366
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ	27	19.128.140.992	34.555.710.331	85.590.969.719	95.551.034.755
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		(19.218.896.484)	39.848.610.669	238.350.983.079	207.866.883.624
71	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
72	1. Thu nhập khác		-	54.545.454	162.963.638	65.154.543
	2. Chi phí khác		-	1.538.883.873	701.221	1.647.069.055
80	Cộng kết quả hoạt động khác	28	-	(1.484.338.419)	162.262.417	(1.581.914.512)

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017	Năm 2018	Năm 2017 (Trình bày lại)
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		(19.218.896.484)	38.364.272.250	238.513.245.496	206.284.969.112
91	Lợi nhuận đã thực hiện		(3.308.222.452)	58.533.738.582	299.498.153.441	199.707.271.381
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		(15.910.674.032)	(20.169.466.332)	(60.984.907.945)	6.577.697.731
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)		(8.793.541.265)	13.883.862.808	44.979.393.384	38.176.688.958
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(8.793.541.265)	13.883.862.808	44.979.393.384	38.176.688.958
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		(10.425.355.219)	24.480.409.442	193.533.852.112	168.108.280.154
300	XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN					
301	Lãi (Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	30	(34.838.241.959)	54.558.190.566	(44.466.211.574)	54.558.190.566
400	Tổng thu nhập toàn diện khác		(34.838.241.959)	54.558.190.566	(44.466.211.574)	54.558.190.566
500	XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG					
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	32.4	(96)	226	1.784	1.426

Người lập:



Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người phê duyệt:



Bà Trần Ngọc Diệp
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN		238.513.245.496	206.284.969.112
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		(108.675.974.663)	(83.305.302.234)
03	Khấu hao TSCĐ		3.329.130.392	1.967.486.469
04	Các khoản dự phòng		80.297.302	(420.339.131)
05	(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.		(9.384.739)	9.463.792
06	Chi phí lãi vay		49.112.723.891	55.059.214.743
08	Dự thu tiền lãi		(161.041.468.782)	(140.011.027.372)
09	Các khoản điều chỉnh khác		(147.272.727)	89.899.265
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		288.971.253.189	26.495.389.763
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		288.971.253.189	26.504.853.555
17	Lỗ khác		-	(9.463.792)
18	Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(227.976.960.505)	(33.082.551.286)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(227.986.345.244)	(33.082.551.286)
21	Lãi khác		9.384.739	-
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		576.515.206.142	(1.220.096.993.703)
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL		612.867.078.291	(736.917.738.270)
32	Tăng các khoản đầu tư HTM		(126.341.810.706)	(2.644.565.119)
33	(Tăng)/giảm các khoản cho vay		(93.666.080.239)	(240.713.358.510)
34	Tăng tài sản tài chính AFS		180.090.766.226	(216.317.524.734)
35	(Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(15.277.250.000)	14.074.423.000
36	Tăng phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		157.322.055.155	144.105.471.394
37	Giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(1.787.176.405)	2.072.228.391
39	Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác		(702.726.944)	63.248.403
40	Tăng các tài sản khác		(3.434.381.548)	(10.310.772.966)
41	(Tăng)/giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(20.098.409)	12.685.427
42	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(203.857.750)	(750.475.987)
43	Thuế TNDN đã nộp		(58.863.256.192)	(35.886.799.431)
44	Lãi vay đã trả		(42.809.865.176)	(52.543.309.512)
45	Tăng phải trả cho người bán		(3.643.548.231)	4.417.377.185
46	Giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(11.447.332.101)	(4.419.924.935)
47	Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(3.479.137.001)	5.188.991.931
48	Tăng phải trả người lao động		229.276.704	9.654.731.888
50	(Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác		(11.815.949.532)	(98.933.681.858)
52	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(501.500.000)	(248.000.000)
60	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		767.346.769.659	(1.103.704.488.348)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(10.576.515.495)	(5.146.146.103)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		147.272.727	63.336.363
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(10.429.242.768)	(5.082.809.740)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		102.620.110.000	-
72	Tiền chi trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành		-	(153.180)
73.2	- Tiền vay khác		7.262.601.770.000	8.635.839.480.000
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(8.064.576.670.000)	(7.884.985.080.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		(699.354.790.000)	750.854.246.820
90	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM		57.562.736.891	(357.933.051.268)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	5	78.555.253.996	436.488.305.264
101.1	Tiền		63.564.717.788	106.373.778.583
101.2	Các khoản tương đương tiền		15.000.000.000	330.000.000.000
104	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(9.463.792)	114.526.681
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	5	136.117.990.887	78.555.253.996
103.1	Tiền		46.127.375.626	63.564.717.788
103.2	Các khoản tương đương tiền		90.000.000.000	15.000.000.000
104	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(9.384.739)	(9.463.792)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		79.875.070.478.057	194.985.464.692.327
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(84.010.430.064.278)	(183.457.885.493.091)
07	7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		103.550.920.669.496	144.790.787.685.539
08	8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(99.551.426.467.831)	(155.975.066.016.817)
11	11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(7.987.547.763)	(7.686.558.906)
14	14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		12.951.991.726.820	5.773.377.489.977
15	15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(12.962.438.378.602)	(5.772.107.462.661)
20	Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm		(154.299.584.101)	336.884.336.368
	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		609.149.766.613	272.265.430.245
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		609.149.766.613	272.265.430.245
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý			
	- Trong đó có kỳ hạn		236.832.488.110	205.845.001.518
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		308.902.115.141	51.663.201.830
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		47.451.834.102	63.924.953
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành			
	- Trong đó có kỳ hạn		15.963.329.260	14.693.301.944

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)		454.850.182.512	609.149.766.613
41	Tiền gửi ngân hàng:		454.850.182.512	609.149.766.613
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý			
	Trong đó có kỳ hạn		298.513.140.066	236.832.488.110
43	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		128.391.107.027	308.902.115.141
44	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		22.429.257.941	47.451.834.102
45	Tiền gửi của Tổ chức phát hành			
	Trong đó có kỳ hạn		5.516.677.478	15.963.329.260

Người lập:

Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Kế toán

Người phê duyệt:

Bà Trần Ngọc Diệp
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 01 năm 2019

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B04a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/(giảm)						Số dư cuối kỳ			
		Ngày 01/01/2017		Năm trước (Trình bày lại)		Năm nay		Ngày 31/12/2017 (Trình bày lại)		Ngày 31/12/2018			
		2	2	Tăng	3	Giảm	4	Tăng	5	Giảm	6	7	8
1. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU													
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu													
a. Vốn pháp định (*)	20.1	902.388.700.387	976.571.747.207		74.183.200.000	(153.180)		135.982.200.000				976.571.747.207	1.112.553.947.207
b. Tăng dự trữ vốn phần	20.1	902.191.150.000	976.374.350.000		74.183.200.000			133.362.090.000				976.374.350.000	1.109.736.440.000
c. Cổ phiếu quỹ	20.1	241.713.457	241.713.457			(153.180)		2.620.110.000				241.713.457	2.861.823.457
điều lệ	20.1	(44.163.070)	(44.316.250)									(44.316.250)	(44.316.250)
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	20.1	5.959.872.250	14.708.502.530		8.748.630.280	(153.180)						14.708.502.530	14.708.502.530
3. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	20.1	5.959.872.250	14.708.502.530		8.748.630.280							14.708.502.530	14.708.502.530
4. Lợi nhuận chưa phân phối	20.1	-	54.558.190.566		54.558.190.566			95.354.769.900		(139.820.981.474)		54.558.190.566	10.091.978.992
Lợi nhuận đã thực hiện	20.1	74.961.829.011	141.988.648.605		168.108.280.154	(101.081.450.560)		254.518.760.057		(108.185.970.651)		141.988.648.605	288.321.438.011
Lợi nhuận chưa thực hiện	20.1	122.038.620.837	182.487.742.700		161.530.582.423	(101.081.450.560)		254.518.760.057		(47.201.062.706)		182.487.742.700	389.805.440.051
		(47.076.791.826)	(40.499.094.095)		6.577.697.731			-		(60.984.907.945)		(40.499.094.095)	(101.484.002.040)
TỔNG CỘNG		989.270.273.898	1.202.535.591.438		314.346.931.280	(101.081.613.740)		485.855.729.957		(248.006.952.125)		1.202.535.591.438	1.440.384.369.270

Người lập:



Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Kế toán
Hà Nội, Việt Nam

Người phê duyệt:



Bà Trần Ngọc Diệp
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:
Ông Đỗ Huy Hoai
Trưởng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là BIDV Securities Joint Stock Company (gọi tắt là BSC) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 111/GP-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Vào ngày 17 tháng 11 năm 2010, Công ty đã tổ chức thành công đợt phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng với số lượng cổ phiếu được phát hành là 10.274.670 cổ phiếu, tương đương 11,88% vốn điều lệ. Trong đó, 10.195.570 cổ phiếu được mua bởi công chúng và 79.100 cổ phiếu được bán cho cán bộ công nhân viên của Công ty.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch chứng khoán phái sinh.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 1,10,11 - Tháp BIDV - 35 Hàng Vôi, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Lầu 9 số 146 phố Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.109.736.440.000 VND, vốn chủ sở hữu là 1.440.384.369.270 VND, tổng tài sản là 1.757.429.160.115 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán, Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số quy định hiện hành về hạn chế đầu tư như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

Theo đó, việc đánh giá lại theo giá trị hợp lý đối với một số tài sản tài chính được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL): được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.
- ▶ Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Chênh lệch phát sinh từ thay đổi giá trị do đánh giá lại các tài sản tài chính AFS (thu nhập toàn diện khác) được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu – chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" của báo cáo tình hình tài chính và báo cáo tình biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của Công ty, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào khoản mục chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (tiếp theo)

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

4.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho vay margin

Cho vay Margin là việc nhà đầu tư mua cổ phiếu có sử dụng hạn mức tín dụng do Công ty cấp. Nó được đảm bảo bằng khoản ứng trước bằng tiền hoặc thế chấp bằng chính cổ phiếu được mua. Cho vay margin được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay margin tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc và định kỳ được đánh giá suy giảm giá trị (nếu có).

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Giá trị hợp lý/giá thị trường của tài sản tài chính*

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất;
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

4.7 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp, cầm cố

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.10 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí quản lý*".

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.12 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	5 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20 năm

4.14 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các hợp đồng mua bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/khoản phải trả chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

Đối với các cam kết quá hạn, Công ty xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Các hợp đồng mua lại được theo dõi tại khoản mục "Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ" trên báo cáo tình hình tài chính.

4.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.18 Lợi ích của nhân viên

4.18.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.18.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công được hơn 12 tháng cho đến ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

4.18.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.20 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.23 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.25 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Các quỹ

Theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm nếu không còn lỗ lũy kế để trích lập các quỹ như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

4.26 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.27 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
Tiền	46.117.990.887	63.555.253.996
Tiền mặt tại quỹ	73.015.398	38.103.078
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	27.978.433.689	53.162.497.164
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	18.066.541.800	10.354.653.754
Các khoản tương đương tiền	90.000.000.000	15.000.000.000
	136.117.990.887	78.555.253.996

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)</i>	<i>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (VND)</i>
1. Của công ty chứng khoán		
Cổ phiếu	59.892.815	1.570.346.659.700
Trái phiếu	192.523.652	23.157.868.033.768
Chứng khoán phái sinh	714	80.185.870.000
	252.417.181	24.808.400.563.468
2. Của nhà đầu tư		
Cổ phiếu	4.970.527.323	99.288.103.478.850
Trái phiếu	850.423.764	96.251.380.629.012
Chứng khoán phái sinh	1.711.492	163.462.418.580.000
Chứng khoán khác	7.715.780	123.141.604.500
	5.830.378.359	359.125.044.292.362

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
1. Cổ phiếu niêm yết	350.947.031.144	306.383.407.120	164.242.653.282	196.515.984.850
HT1	29.502.261.203	30.849.832.650	13.599.698.323	13.430.021.850
DPM	29.058.944.691	35.189.578.400	234.223	172.000
PC1	30.018.147.634	28.536.442.400	17.153.584	20.882.600
Khác	262.367.677.616	211.807.553.670	150.625.567.152	183.064.908.400
2. Cổ phiếu chưa niêm yết	131.614.196.596	74.693.818.580	123.430.752.483	50.658.326.820
POW	31.060.000.000	32.000.000.000	-	-
VGT	23.765.106.213	21.889.000.000	-	-
BCM	16.089.000.000	12.559.800.000	31.000.000.000	7.500.000.000
PHVU	58.063.615.500	5.769.081.000	58.063.615.500	5.769.081.000
Khác	2.636.474.883	2.475.937.580	34.367.136.983	37.389.245.820
3. Trái phiếu niêm yết	-	-	858.087.776.978	858.087.776.978
TD1747409	-	-	300.352.276.978	300.352.276.978
Khác	-	-	557.735.500.000	557.735.500.000
4. Trái phiếu chưa niêm yết	50.332.876.712	50.332.876.712	-	-
	532.894.104.452	431.410.102.412	1.145.761.182.743	1.105.262.088.648

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu kỳ VND</i>
Ngắn hạn		
1. Tiền gửi có kỳ hạn	-	30.000.000.000
NHTM CP Phát triển TP Hồ Chí Minh	-	30.000.000.000
2. Trái phiếu	56.201.500.000	-
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	56.201.500.000	-
3. Chứng chỉ tiền gửi	150.024.700.000	50.020.950.229
Công ty Tài chính TNHH HD SAISON	50.000.000.000	-
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	100.024.700.000	50.020.950.229
	206.226.200.000	80.020.950.229
Dài hạn		
1. Trái phiếu		
CII_BOND2018-01	50.095.994.935	-
CII11713	-	49.959.434.000
	50.095.994.935	49.959.434.000

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3. Các khoản cho vay

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc (*) VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
1. Cho vay hoạt động kỳ quỹ	736.637.828.582	(18.768.524.161)	717.869.304.421	601.558.660.566
2. Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	69.419.670.473	-	69.419.670.473	110.832.758.250
	806.057.499.055	(18.768.524.161)	787.288.974.894	(18.667.226.859)
				693.724.191.957

(*) Giá gốc không bao gồm các khoản dự thu.

7.4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết				
DXG	14.398.806.203	23.765.728.000	27.875.512.500	36.866.145.300
Khác	21.827.952.305	22.553.009.500	188.442.012.234	234.009.570.000
	36.226.758.508	46.318.737.500	216.317.524.734	270.875.715.300

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự phòng cụ thể các khoản cho vay	18.768.524.161	18.667.226.859
	18.768.524.161	18.667.226.859

7.6 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Giá trị đánh giá lại (*)	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm					
FVTPL									
Cổ phiếu niêm yết	350.947.031.144	8.833.009.759	(53.396.633.783)	306.383.407.120	196.515.984.850	194.242.653.282	32.514.799.440	(241.467.872)	196.515.984.850
Cổ phiếu chưa niêm yết	131.614.196.596	1.012.985.257	(57.933.363.273)	74.693.818.580	50.658.326.820	123.430.752.483	3.457.049.301	(76.229.474.964)	50.658.326.820
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	858.087.776.978	858.087.776.978	-	-	858.087.776.978
Trái phiếu chưa niêm yết	50.332.876.712	-	-	50.332.876.712	-	-	-	-	-
AFS									
Cổ phiếu niêm yết	36.226.758.508	10.091.978.992	-	46.318.737.500	270.875.715.900	216.317.524.734	54.558.190.566	-	270.875.715.900
	569.120.862.960	19.937.974.008	(111.329.997.056)	477.728.839.912	1.376.137.803.948	1.362.078.707.477	90.530.039.307	(76.470.942.836)	1.376.137.803.948

(*) Giá trị đánh giá lại là giá trị hợp lý của chứng khoán được thể hiện cho mục đích thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định.

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.7 *Tình hình lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính*

Loại TSTC	Số lượng	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Giá số sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập Báo cáo tài chính	Giá trị lập dự phòng cuối kỳ	Giá trị lập dự phòng năm trước	
TSTC HTM		256.322.194.935	256.322.194.935	-	-	-
TSTC cho vay		806.057.499.055	787.288.974.894	(18.768.524.161)	(18.667.226.859)	101.297.302
Cộng		1.062.379.693.990	1.043.611.169.829	(18.768.524.161)	(18.667.226.859)	101.297.302

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu kỳ VND</i>
1. Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	16.148.160.000	870.910.000
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	19.485.342.290	15.765.928.663
2.1 <i>Dự thu cổ tức, tiền lãi tài sản tài chính</i>	<i>8.750.366.000</i>	<i>5.617.703.558</i>
2.2 <i>Phải thu lãi Margin</i>	<i>10.734.976.290</i>	<i>10.148.225.105</i>
3. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	4.583.576.812	2.796.400.407
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Chi tiết các khoản phải thu khó đòi về các dịch vụ CTCK cung cấp</i>	-	42.000.000
4. Trả trước người bán	604.626.000	177.320.000
5. Phải thu khác	184.199.181	58.598.237
6. Dự phòng phải thu khó đòi	-	(21.000.000)
Tổng cộng	41.005.904.283	19.648.157.307

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

<i>Loại phải thu khó đòi</i>	<i>Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 31.12.2017</i>		<i>Số trích lập trong kỳ</i>	<i>Số hoàn nhập trong kỳ</i>	<i>Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 31.12.2018</i>	
	<i>Số đầu kỳ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>			<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi						
Công ty Cổ phần Đầu tư AMD Group	42.000.000	21.000.000	8.400.000	29.400.000	-	-
Tổng công ty cấp nước Sài Gòn - Trách nhiệm hữu hạn một thành viên	-	-	7.200.000	7.200.000	-	-
Tổng Công ty Sông Đà	-	-	38.100.000	38.100.000	-	-
	42.000.000	21.000.000	53.700.000	74.700.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tạm ứng	30.000.000	25.000.000
Vật tư văn phòng	8.615.796	14.795.420
Công cụ dụng cụ	8.737.915	8.737.915
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	3.413.561.172	-
	<u>3.460.914.883</u>	<u>48.533.335</u>

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Tài sản cố định khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá:				
Số đầu kỳ	20.152.707.829	1.004.312.257	506.370.811	21.663.390.897
Mua trong kỳ	7.075.200.000	-	-	7.075.200.000
Thanh lý, nhượng bán	826.366.594	701.786.799	-	1.528.153.393
Số cuối kỳ	<u>26.401.541.235</u>	<u>302.525.458</u>	<u>506.370.811</u>	<u>27.210.437.504</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số đầu năm	10.359.527.406	1.004.312.257	371.669.555	11.735.509.218
Khấu hao trong kỳ	2.789.732.457	-	48.390.900	2.838.123.357
Thanh lý, nhượng bán	826.366.594	701.786.799	-	1.528.153.393
Số cuối kỳ	<u>12.322.893.269</u>	<u>302.525.458</u>	<u>420.060.455</u>	<u>13.045.479.182</u>
Giá trị còn lại:				
Số đầu kỳ	<u>9.793.180.423</u>	<u>-</u>	<u>134.701.256</u>	<u>9.927.881.679</u>
Số cuối kỳ	<u>14.078.647.966</u>	<u>-</u>	<u>86.310.356</u>	<u>14.164.958.322</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Tài sản vô hình khác VND</i>
Nguyên giá	
Số đầu kỳ	2.782.980.000
Mua trong kỳ	3.651.135.495
Số cuối kỳ	<u>6.434.115.495</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu kỳ	1.387.478.241
Hao mòn trong kỳ	491.007.035
Số cuối kỳ	<u>1.878.485.276</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu kỳ	<u>1.395.501.759</u>
Số cuối kỳ	<u>4.555.630.219</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

12. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nợ quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD").

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 03 năm 2015 và Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Quỹ bù trừ

Theo Thông tư số 11/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 19 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh, Quỹ bù trừ được hình thành từ các khoản đóng góp của thành viên bù trừ bằng tiền hoặc chứng khoán được Trung tâm lưu ký chứng khoán chấp thuận với mục đích bồi thường thiệt hại và hoàn tất các giao dịch chứng khoán phái sinh đứng tên thành viên bù trừ trong trường hợp thành viên bù trừ, nhà đầu tư của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán.

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 10 tỷ đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán vào Quỹ bù trừ cho giao dịch chứng khoán phái sinh. Các khoản đóng góp bổ sung định kỳ bao gồm khoản đóng góp bổ sung do đánh giá lại định kỳ và các khoản đóng góp bổ sung bất thường do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ban hành theo từng kỳ.

Biến động tiền nợ Quỹ hỗ trợ thanh toán và Quỹ bù trừ trong kỳ như sau:

	Quỹ hỗ trợ thanh toán		Quỹ bù trừ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền nộp bổ sung	13.223.227.395	13.223.227.395	-	-
Tiền lãi phân bổ	7.814.772.605	7.792.772.605	-	-
	21.158.000.000	21.136.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Lãi suất vay %	Số dư đầu kỳ VND	Số vay trong kỳ VND	Số đã trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
<i>Vay ngân hàng</i>		274.440.000.000	5.117.000.000.000	(5.341.440.000.000)	50.000.000.000
Thời hạn vay dưới 1 tháng	6,44%	274.440.000.000	5.028.000.000.000	(5.252.440.000.000)	50.000.000.000
Thời hạn vay từ 1 đến 3 tháng	7,7%	-	89.000.000.000	(89.000.000.000)	-

14. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH NGẮN HẠN

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Trái phiếu BSC 2018	200.000.000.000	-

Trái phiếu BSC 2018 là trái phiếu thường phát hành vào tháng 6 năm 2018 theo Nghị quyết số 423/NQ-BSC ngày 02 tháng 5 năm 2018 với số lượng 200 trái phiếu có mệnh giá 1 tỷ VND/trái phiếu. Trái phiếu do Công ty phát hành không có tài sản đảm bảo có kỳ hạn 1 năm và chịu lãi suất cố định 8,4%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả mua các tài sản tài chính		
Phải trả Sở Giao dịch tiền mua chứng khoán của công ty	438.828.000	8.285.442.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	2.104.087.190	3.501.671.421
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	888.695.004	770.969.843
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	1.342.805.787	4.441.262.503
	4.774.415.981	16.999.345.767

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính	797.650.000	392.500.000
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC	753.560.000	-
Công ty TNHH Tạp dễ đồ	-	683.217.100
Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam	-	2.638.579.090
Công ty cổ phần TMT công nghệ cao	745.560.000	933.900.000
Phải trả khác	2.550.952.626	3.843.074.667
	4.847.722.626	8.491.270.857

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

STT	Chi tiêu	Số dư đầu kỳ (Trình bày lại) VND	Số phát sinh tăng VND	Số phát sinh giảm VND	Số dư cuối kỳ VND
1	Thuế giá trị gia tăng	451.080.810	643.421.772	(878.867.972)	215.634.610
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.883.862.808	44.897.516.436	(58.781.379.244)	-
3	Thuế thu nhập cá nhân	1.190.866.134	10.559.674.307	(10.962.482.095)	788.058.346
4	Các loại thuế khác	5.096.373.745	59.339.123.434	(60.695.668.028)	3.739.829.151
	<i>Thuế thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán nộp hộ nhà đầu tư</i>	4.508.995.125	51.057.055.929	(52.130.901.372)	3.435.149.682
	<i>Thuế môn bài</i>	-	4.000.000	(4.000.000)	-
	<i>Thuế nhà thầu</i>	587.378.620	8.278.067.505	(8.560.766.656)	304.679.469
5	Lãi phạt chậm nộp	1.484.338.419	-	(1.484.338.419)	-
		22.106.521.916	115.439.735.949	(132.802.735.758)	4.743.522.107

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	9.043.972.603	451.440.274
Lãi dự trả cho các hợp đồng chiết khấu, mua bán lại giấy tờ có giá	-	2.289.673.614
Phải trả khác	56.858.495	76.956.904
	9.100.831.098	2.818.070.792

19. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
Phải trả khác cán bộ công ty	1.071.000	49.616.926
Tài khoản treo chờ xử lý	345.834.680	88.540.000
Phải trả khách hàng đặt cọc	36.000.000	56.000.000
Phải trả phải nộp khác	-	46.408.600
	382.905.680	240.565.526

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 (Trình bày lại)	976.374.350.000	241.713.457	(44.316.250)	54.558.190.566	14.708.502.530	14.708.502.530	141.988.648.605	1.202.535.591.438
Đánh giá lại Tài sản tài chính AFS	-	-	-	(44.466.211.574)	-	-	-	(44.466.211.574)
Tăng vốn thông qua hình thức phát hành thêm cổ phiếu	100.000.000.000	2.620.110.000	-	-	-	-	-	102.620.110.000
Tăng vốn thông qua hình thức trả cổ tức bằng cổ phiếu	33.362.090.000	-	-	-	-	-	(33.362.090.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(13.337.472.706)	(13.337.472.706)
Thù lao HĐQT và BKS năm 2018	-	-	-	-	-	-	(501.500.000)	(501.500.000)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	-	193.533.852.112	193.533.852.112
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.109.736.440.000	2.861.823.457	(44.316.250)	10.091.978.992	14.708.502.530	14.708.502.530	288.321.438.011	1.440.384.369.270

Chi tiết vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Số lượng cổ phần Đơn vị	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	88.708.218	887.082.180.000	79,94%
Các cổ đông khác	22.265.426	222.654.260.000	20,06%
	110.973.644	1.109.736.440.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.1 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
	<i>Đơn vị</i>	<i>Đơn vị</i>
Số lượng cổ phần được phép phát hành	110.973.644	97.637.435
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>110.973.644</i>	<i>97.637.435</i>
Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ	110.973.644	97.637.435
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>110.973.644</i>	<i>97.637.435</i>
Số lượng cổ phần quỹ	5.149	5.149
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>5.149</i>	<i>5.149</i>
Số lượng cổ phần đang lưu hành	110.968.495	97.632.286
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>110.968.495</i>	<i>97.632.286</i>

20.2 Lợi nhuận chưa phân phối

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	389.805.440.051	182.487.742.700
Lợi nhuận chưa thực hiện	<u>(101.484.002.040)</u>	<u>(40.499.094.095)</u>
	<u>288.321.438.011</u>	<u>141.988.648.605</u>

21. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

21.1. Tài sản cố định thuê ngoài của Công ty

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tài sản cố định hữu hình	<u>994.635.000</u>	<u>994.635.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

21. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

21.2 Ngoại tệ các loại của Công ty

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Đô la Mỹ (USD)	66.713	158.043
- Euro (EUR)	75	86

21.3. Cổ phiếu đang lưu hành của Công ty

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Loại < = 1 năm	1.109.736.440.000	976.374.350.000
- Cổ phiếu đang lưu hành	1.109.684.950.000	976.322.860.000
- Cổ phiếu quỹ	51.490.000	51.490.000

21.4. Chứng khoán niêm yết/dăng ký giao dịch tại TTLKCK của Công ty

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chi tiết theo		
Loại < = 1 năm;	225.448.950.000	143.089.380.000
Loại > hơn 1 năm	100.000.000.000	879.700.000.000
Tổng cộng	<u>325.448.950.000</u>	<u>1.022.789.380.000</u>

Chi tiết tài sản tài sản tài chính đã niêm yết, lưu ký tại VSD của Công ty như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	317.701.950.000	232.798.380.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	-	789.700.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	7.747.000.000	291.000.000
Tổng cộng	<u>325.448.950.000</u>	<u>1.022.789.380.000</u>

21.5. Chứng khoán đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Công ty

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Loại < = 1 năm;	17.060.000	63.260.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

21. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

21.6. Tài sản tài chính chờ về của Công ty

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	226.200.000	2.005.000.000

21.7. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại TTLKCK của Công ty

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Cổ phiếu	69.230.270.000	29.230.270.000

21.8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Nhà đầu tư

	<u>Số lượng cuối</u> năm	<u>Số lượng đầu năm</u>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.600.208.766	1.171.738.021
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	27.421.101	47.883.424
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	306.326.140	282.670.663
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	84.857.774	76.698.506
Tài sản tài chính chờ thanh toán	12.826.863	33.568.457
Tổng cộng	<u>2.031.640.644</u>	<u>1.612.559.071</u>

21.9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK (VSD) và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	<u>Số lượng cuối</u> năm	<u>Số lượng đầu</u> năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	10.642.486	22.871.969
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	84.800	290.993
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	9.047.647	9.047.647
Tổng cộng	<u>19.774.933</u>	<u>32.210.609</u>

21.10. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	<u>Số lượng cuối</u> năm	<u>Số lượng đầu</u> năm
Cổ phiếu	12.589.849	22.776.685

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

21. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

21.11. Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	298.513.140.066	236.832.488.110
- Tiền gửi của nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	295.158.157.613	235.893.400.260
- Tiền gửi của nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	3.354.982.453	939.087.850
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	128.391.107.027	308.902.115.141
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	22.429.257.941	47.451.834.102
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	22.427.943.043	47.450.730.417
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài	1.314.898	1.103.685
Tổng cộng	449.333.505.034	593.186.437.353

21.12. Tiền gửi của tổ chức phát hành

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	14.918.000	9.604.788.099
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của tổ chức phát hành	5.501.759.478	6.358.541.161
Tổng cộng	5.516.677.478	15.963.329.260

21.13. Phải trả nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	298.513.140.066	236.832.488.110
- Của nhà đầu tư trong nước	295.158.157.613	235.893.400.260
- Của nhà đầu tư nước ngoài	3.354.982.453	939.087.850
Tổng cộng	298.513.140.066	236.832.488.110

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

21. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

21.14. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Cổ tức	3.310.259.283	3.804.611.466
Gốc và lãi trái phiếu	477.735.580	570.728.080
Khác	1.713.764.615	1.983.201.615
	5.501.759.478	6.358.541.161

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

22. LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

22.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán kỳ này VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi bán chứng khoán kỳ trước VND	Lỗ bán chứng khoán lũy kế kỳ trước VND
1	Cổ phiếu niêm yết	27.536.820		786.875.211.200	731.561.360.155	109.574.833.306	(54.260.982.261)	61.087.921.967	(9.113.162.685)
	CTG	1.390.000	23.803	33.086.606.000	38.584.648.949	182.925.500	(5.680.968.449)	728.085.672	(723.801.843)
	DXG	895.560	29.366	26.298.567.500	13.476.706.297	12.821.861.203	-	-	-
	HBC	2.697.560	25.905	69.879.132.500	76.496.204.024	437.398.284	(7.054.469.808)	16.567.737.200	-
	HPG	2.160.000	43.050	92.988.592.500	81.436.140.949	12.479.544.120	(927.092.569)	4.728.931.218	(170.583.495)
	MBB	1.832.600	25.331	46.420.950.000	39.591.511.480	12.179.280.720	(5.349.842.200)	7.137.518.941	-
	PNJ	350.580	169.488	59.419.077.000	33.039.376.715	26.379.700.285	-	-	-
	Cổ phiếu khác	18.210.520		458.782.285.700	448.936.771.741	45.094.123.194	(35.248.609.235)	31.925.648.936	(8.218.777.347)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	3.625.500		54.469.280.000	69.463.900.957	972.176.213	(15.966.797.170)	56.552.000	(478.494.305)
	DRI	1.015.000	5.863	5.950.520.000	12.533.527.170	-	(6.583.007.170)	-	(478.494.305)
	IDC	1.300.000	20.151	26.196.350.000	32.500.000.000	-	(6.303.650.000)	-	-
	VGIT	811.400	12.454	10.105.490.000	9.133.313.787	972.176.213	-	-	-
	Cổ phiếu khác	499.100		12.216.920.000	15.297.060.000	-	(3.080.140.000)	56.552.000	-
3	Trái phiếu niêm yết	80.750.076		9.679.784.443.100	9.491.902.514.934	188.689.594.866	(807.666.700)	89.331.836.777	(1.970.000.000)
	TD1747409	4.500.000	135.409	609.342.500.000	474.052.776.978	135.109.723.022	-	10.405.036.978	-
	TD1747410	13.400.000	134.233	1.798.723.900.000	1.793.645.200.000	5.591.366.700	(512.666.700)	-	-
	Trái phiếu khác	62.850.076		7.271.718.043.100	7.224.204.537.956	47.808.505.144	(295.000.000)	78.926.799.799	(1.970.000.000)
4	Trái phiếu chưa niêm yết	-		-	-	-	-	390.678.358	-
5	Hợp đồng tương lai chi số	-		-	-	740.130.000	(715.700.000)	-	-
	Tổng cộng	111.912.396		10.521.128.934.300	10.292.927.776.046	299.976.734.385	(71.751.146.131)	150.866.989.102	(11.561.656.990)

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

22. LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

ST T	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán VND	Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2018 (*) VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2017 VND	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán trong kỳ VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
I	Loại FVTPL	482.561.227.740	381.077.225.700	(101.484.002.040)	(40.499.094.095)	(60.984.907.945)	227.986.345.244	(288.971.253.189)
1	Cổ phiếu niêm yết	350.947.031.144	306.383.407.120	(44.563.624.024)	32.273.331.568	(76.836.955.592)	161.702.649.505	(238.539.605.097)
	ACB	25.214.079.623	24.283.840.000	(930.239.623)	5.614.888.888	(6.545.128.511)	15.171.117.500	(21.716.246.011)
	HPG	31.586.781	26.121.800	(5.464.981)	5.524.670.490	(5.530.135.471)	14.409.872.710	(19.940.008.181)
	MBB	8.175.855.543	5.621.789.100	(2.554.066.443)	10.605.449.772	(13.159.516.215)	13.547.116.830	(26.706.633.045)
	HT1	29.502.261.203	30.849.832.650	1.347.571.447	(169.676.473)	1.517.247.920	10.988.572.470	(9.471.324.550)
	PLX	1.787.381	1.272.000	(515.381)	1.039.131.070	(1.039.646.451)	11.520.265.349	(12.559.911.800)
	Khác	317.525.509.197	276.451.656.220	(41.073.852.977)	10.528.322.418	(51.602.175.395)	118.574.542.465	(170.176.717.860)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	131.614.196.596	74.693.818.580	(56.920.378.016)	(72.772.425.663)	15.852.047.647	66.283.695.739	(50.431.648.092)
	BCM	16.089.000.000	12.559.800.000	(3.529.200.000)	(23.500.000.000)	19.970.800.000	30.070.800.000	(10.100.000.000)
	DRI	6.951.925	3.096.500	(3.855.425)	(354.017.095)	350.161.670	6.130.458.070	(5.780.296.400)
	IDC	2.500.000.000	2.300.000.000	(200.000.000)	-	(200.000.000)	13.380.000.000	(13.580.000.000)
	POW	31.060.000.000	32.000.000.000	940.000.000	-	940.000.000	12.200.000.000	(11.260.000.000)
	VGIT	23.765.106.213	21.889.000.000	(1.876.106.213)	(48.918.408.568)	(1.876.106.213)	4.351.485.987	(6.227.592.200)
	Cổ phiếu khác	81.958.244.671	27.830.922.080	(54.127.322.591)	54.558.190.566	(5.208.914.023)	4.502.437.669	(9.711.351.692)
	AFS	36.226.758.508	46.318.737.500	10.091.978.992	54.558.190.566	(44.466.211.574)	95.354.769.900	(139.820.981.474)
II	Cổ phiếu niêm yết	36.226.758.508	46.318.737.500	10.091.978.992	54.558.190.566	(44.466.211.574)	95.354.769.900	(139.820.981.474)
	DXG	14.398.806.203	23.755.728.000	9.366.921.797	8.990.632.800	376.288.997	26.384.648.900	(26.008.359.903)
	Cổ phiếu khác	21.827.952.305	22.553.009.500	725.057.195	45.567.557.766	(44.842.500.571)	68.970.121.000	(113.812.621.571)
	Cộng	518.787.986.248	427.395.963.200	(91.392.023.048)	14.059.096.471	(105.451.119.519)	323.341.115.144	(428.792.234.663)

(*) Giá trị đánh giá lại là giá trị hợp lý của chứng khoán được thể hiện cho mục đích thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

22. LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	9.907.756.460	7.761.272.490
Từ tài sản tài chính HTM	22.986.304.408	23.018.830.008
Từ tài sản tài chính AFS	1.007.850.000	-
Từ các khoản cho vay và phải thu	127.139.557.914	123.573.782.657
	161.041.468.782	154.353.885.155

22.4. Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	204.062.740.847	189.389.538.611
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	3.707.500.000	16.792.000.000
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	4.152.795.454	9.973.230.383
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư	54.000.000	69.000.000
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	10.977.636.596	12.342.564.612
	222.954.672.897	228.566.333.606

23. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Cổ phiếu	583.622.521	407.753.425
Trái phiếu	1.383.180.332	873.565.706
	1.966.802.853	1.281.319.131

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Kỳ này</i> <i>VND</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>VND</i>
Chi phí môi giới chứng khoán	149.329.402.005	131.150.592.271
Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	970.000.000	3.700.000.000
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	10.670.649.349	12.868.660.032
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	9.340.888.226	19.355.547.619
Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	101.297.302	(50.181.809)
Chi phí dịch vụ khác	(21.000.000)	(370.157.322)
	170.391.236.882	166.654.460.791

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	67.397.401	2.593
- <i>Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện</i>	9.417.297	2.593
- <i>Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện</i>	57.980.104	-
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	3.038.785.043	2.625.501.403
	3.106.182.444	2.625.503.996

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện	348.343	3.650.831
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	9.384.739	9.463.792
Chi phí lãi vay	49.112.723.891	55.059.214.743
Chi phí tài chính khác	44.674.914	18.700.000
	49.167.131.887	55.091.029.366

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Chi phí nhân viên quản lý	46.469.406.047	47.669.839.114
- <i>Lương và các khoản phúc lợi</i>	44.275.199.692	45.488.273.596
- <i>Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp</i>	2.194.206.355	2.181.565.518
Chi phí văn phòng phẩm	310.433.229	251.658.675
Chi phí công cụ, dụng cụ	578.064.050	2.071.990.528
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.878.559.167	1.763.296.364
Chi phí thuế, phí và lệ phí	3.774.109.259	3.972.633.771
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.621.483.937	31.893.912.424
Chi phí khác	1.958.914.030	7.927.703.879
	85.590.969.719	95.551.034.755

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Doanh thu khác		
- Thu từ bán thanh lý tài sản cố định	148.418.182	63.336.363
- Doanh thu khác	14.545.456	1.818.180
	162.963.638	65.154.543
Chi phí khác		
- Chi bán thanh lý tài sản cố định	-	(153.235.628)
- Lãi phạt chậm nộp thuế	(701.221)	(1.493.833.427)
	(701.221)	(1.647.069.055)
	162.262.417	(1.581.914.512)

29. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

<i>Chi tiêu</i>	<i>Số đầu kỳ</i> VND	<i>Số phát sinh</i> <i>trong kỳ</i> VND	<i>Thay đổi từ vốn</i> <i>chủ sở hữu và</i> <i>ghi nhận vào kết</i> <i>quả kinh doanh</i> VND	<i>Số dư cuối kỳ</i> VND
Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	54.558.190.566	5.478.714.977	(49.944.926.551)	10.091.978.992

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu		
- Lãi từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS	95.354.769.900	54.558.190.566
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu		
- Lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS	(139.820.981.474)	-
Tổng cộng	(44.466.211.574)	54.558.190.566

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

31. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trong năm, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng.

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

32.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan*

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Công ty có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Công ty;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Công ty là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành của Công ty;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Ngân hàng mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV (BIC)	Công ty con của BIDV
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	Công ty con của BIDV
Công ty Liên doanh Tháp BIDV (BIDV Tower)	Công ty liên doanh của BIDV

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Thu nhập/(Chi phí)</i>	
			<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
BIDV	Ngân hàng mẹ	Thu lãi tiền gửi	2.484.649.146	8.120.724.445
		Thu phí dịch vụ	2.575.000.000	990.420.780
		Chi phí dịch vụ	(28.687.180.666)	(24.972.652.691)
BIDC	Công ty con của BIDV	Thu lãi tiền gửi	23.341	355.223.241
BIC	Công ty con của BIDV	Thu phí môi giới chứng khoán	48.376.079	89.467.860
		Lãi bán trái phiếu (giá vốn: 49.959.434.000)	1.526.287.000	-
BIDV Tower	Công ty Liên doanh với BIDV	Chi phí thuê văn phòng	(11.954.689.768)	(13.889.997.524)

Số dư của Công ty với các bên liên quan bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	
			<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
BIDV	Ngân hàng mẹ	Tiền gửi	65.289.266.648	20.388.790.866
		Đầu tư vào cổ phiếu (lô lẻ)	256.658.400	135.609.000
		Dự thu lãi tiền gửi	168.767.123	-
		Phải thu phí dịch vụ	1.200.000.000	-
BIDC	Công ty con của BIDV	Tiền gửi	2.158.288	3.317.229
BIDV Tower	Công ty Liên doanh với BIDV	Đặt cọc thuê văn phòng	3.256.630.104	3.256.630.104
BIC	Công ty con của BIDV	Mua cổ phiếu (lô lẻ)	1.170.000	1.476.000

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.2 Thông tin báo cáo bộ phận

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Tư vấn tài chính	Các bộ phận khác	Tổng cộng	Đơn vị: VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018						
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	342.179.935.357	545.339.946.049	7.914.295.454	19.631.226.892	915.065.403.752	
2. Các chi phí trực tiếp	160.101.348.656	371.565.082.185	10.289.888.226	49.167.131.887	591.123.450.954	
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ (*)	32.005.922.599	51.008.566.838	740.266.455	1.836.213.827	85.590.969.719	
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế	150.072.664.102	122.766.297.026	(3.115.859.227)	(31.372.118.822)	238.350.983.079	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018						
1. Tài sản bộ phận	798.763.527.996	603.728.773.831	3.844.000.000	245.220.787.016	1.651.557.088.843	
- Tiền và tương đương tiền	-	-	-	90.000.000.000	90.000.000.000	
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	-	431.410.102.412	-	-	431.410.102.412	
- Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	46.318.737.500	-	-	46.318.737.500	
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngắn hạn)	-	56.201.500.000	-	150.024.700.000	206.226.200.000	
- Các khoản cho vay	806.057.499.055	-	-	-	806.057.499.055	
- Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	(18.768.524.161)	-	-	-	(18.768.524.161)	
- Các khoản phải thu	10.734.976.290	19.702.438.984	-	5.196.087.016	35.633.502.290	
- Phải thu các dịch vụ công ty cung cấp	739.576.812	-	3.844.000.000	-	4.583.576.812	
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)	-	-	-	-	-	
2. Tài sản phân bổ (*)	39.589.846.098	63.095.238.219	915.675.371	2.271.311.584	105.872.071.272	
- Tiền và tương đương tiền	17.245.380.577	27.484.355.281	398.869.200	989.385.829	46.117.990.887	
- Trả trước cho người bán	226.094.096	360.331.304	5.229.341	12.971.259	604.626.000	
- Phải thu khác	68.879.518	109.774.854	1.593.118	3,951,691	184,199,181	
- Tài sản ngắn hạn khác	1,294,175,942	2,062,557,636	29,933,055	74,248,250	3,460,914,883	
- Tài sản cố định	7,000,384,618	11,156,672,193	161,912,218	401,619,512	18,720,588,541	
- Tài sản dài hạn khác	13,754,931,347	21,921,546,951	318,138,439	789,135,043	36,783,751,780	
Tổng tài sản	838.353.374.094	666.824.012.050	4.759.675.371	247.492.098.600	1.757.429.160.115	

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

	Mối giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Tư vấn tài chính	Các bộ phận khác	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018					
1. Nợ phải trả bộ phận	8.248.558.855	438.828.000	1.567.820.060	259.043.972.603	269.299.179.518
- Vay ngắn hạn	-	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
- Người mua trả tiền trước	-	-	1.567.820.060	-	1.567.820.060
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	4.335.587.981	438.828.000	-	-	4.774.415.981
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	3.567.094.245	-	-	-	3.567.094.245
- Chi phí phải trả	41.949	-	-	9.043.972.603	9.044.014.552
- Trái phiếu phát hành ngắn hạn	-	-	-	200.000.000.000	200.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	345.834.680	-	-	-	345.834.680
2. Nợ phải trả phân bổ (*)	17.854.013.637	28.454.347.633	412.946.303	1.024.303.754	47.745.611.327
- Phải trả người bán	1.812.759.403	2.889.035.892	41.927.396	103.999.935	4.847.722.626
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	439.913.921	701.100.822	10.174.789	25.238.330	1.176.427.862
- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	13.862.345	22.092.735	320.623	795.297	37.071.000
- Phải trả người lao động	13.088.140.058	20.858.866.508	302.716.193	750.880.518	35.000.603.277
- Chi phí phải trả	21.246.003	33.860.238	491.400	1.218.905	56.816.546
- Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	6.399.079	10.198.358	148.005	367.122	17.112.564
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.471.692.828	3.939.193.080	57.167.897	141.803.647	6.609.857.452
Tổng nợ phải trả	26.102.572.492	28.893.175.633	1.980.766.363	260.068.276.357	317.044.790.845

(*) Chi phí, tài sản và nợ phải trả được phân bổ cho từng bộ phận theo tỷ lệ đóng góp của bộ phận đó trong tổng doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Số cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Đến 1 năm	15.269.986.600	1.512.000.000
Trên 1 - 5 năm	14.329.802.700	40.373.175.000
	29.599.789.300	41.885.175.000

Các khoản tiền thuê này được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng hiệu lực vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

32.4 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>(trình bày lại (*))</i>
Lợi nhuận sau thuế - VND	193.533.852.112	168.108.280.154
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)- VND	-	(13.337.472.706)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông – VND	193.533.852.112	154.770.807.448
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu - đơn vị	108.510.346	108.510.346
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu – VND	1.784	1.426

- (*) Số liệu so sánh được trình bày lại do tính đến ảnh hưởng của việc:
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm trước theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 11/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2018;
 - Phát hành thêm 10.000.000 cổ phiếu vào ngày 25 tháng 01 năm 2018;
 - Phát hành thêm 3.336.209 cổ phiếu để trả cổ tức vào ngày 13/07/2018; và
 - Điều chỉnh lợi nhuận năm 2017 theo biên bản của kiểm toán Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty đánh giá rủi ro ngoại tệ của Công ty ở mức rất thấp do trong năm 2018 và năm 2017, Công ty hầu như không tham gia vào các giao dịch ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu trên sàn UPCOM của Công ty là 375.304.875.080 VND. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ giảm đi khoảng 37.530.481.073 VND, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lãi của Công ty sẽ tăng lên khoảng 37.530.481.073 VND.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng mẹ, vì vậy công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ trước khi ký kết các hợp đồng margin và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ khoản phải thu bị suy giảm như
được trình bày dưới đây:

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.5. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Đơn vị tính: VND

Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm			Bị suy giảm giá trị	Tổng cộng
		Dưới 3 tháng	3 – 6 tháng	6 – 12 tháng		
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	264.682.610.108	-	-	-	-	264.682.610.108
Trái phiếu	109.841.549.119	-	-	-	-	109.841.549.119
Tiền gửi	154.841.060.989	-	-	-	-	154.841.060.989
Các khoản cho vay	798.023.951.184	-	-	-	18.768.524.161	816.792.475.345
Tài sản tài chính khác	54.875.728.643	-	-	-	-	54.875.728.643
Phải thu bán các tài sản tài chính	16.148.160.000	-	-	-	-	16.148.160.000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (*)	4.583.576.812	-	-	-	-	4.583.576.812
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	4.454.298.104	-	-	-	-	4.454.298.104
Phải thu khác (*)	35.780.337.180	-	-	-	-	35.780.337.180
TỔNG CỘNG	1.123.672.933.388	-	-	-	18.768.524.161	1.142.441.457.549

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro, đã khấu trừ giá trị tài sản đảm bảo

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.
Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn	Không kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 – 05 năm	Trên 05 năm	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2018						
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	-	477.728.839.912	-	-	-	477.728.839.912
Cổ phiếu niêm yết (*)	-	352.702.144.620	-	-	-	352.702.144.620
Cổ phiếu trên sàn Upcom (*)	-	68.921.467.960	-	-	-	68.921.467.960
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	5.772.350.620	-	-	-	5.772.350.620
Trái phiếu chưa niêm yết	-	50.332.876.712	-	-	-	50.332.876.712
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	154.841.060.989	109.841.549.119	-	264.682.610.108
Trái phiếu	-	-	-	109.841.549.119	-	109.841.549.119
Tiền gửi	-	-	154.841.060.989	-	-	154.841.060.989
Các khoản cho vay	18.768.524.161	-	798.023.951.184	-	-	816.792.475.345
Tài sản tài chính khác	-	-	56.132.347.965	4.454.298.104	-	60.586.646.069
Phải thu tiền bán các tài sản tài chính	-	-	16.148.160.000	-	-	16.148.160.000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (*)	-	-	4.583.576.812	-	-	4.583.576.812
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	-	4.454.298.104	-	4.454.298.104
Phải thu khác (*)	-	-	35.400.611.153	-	-	35.400.611.153
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	46.117.990.887	90.379.726.027	-	-	136.497.716.914
TỔNG CỘNG	18.768.524.161	523.846.830.799	1.099.377.086.165	114.295.847.223	-	1.756.288.288.348
NỢ TÀI CHÍNH						
Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ	-	-	259.043.972.603	-	-	259.043.972.603
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	4.774.415.981	-	-	4.774.415.981
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	48.482.880.154	-	-	48.482.880.154
Phải trả, phải nộp khác	-	-	312.301.268.738	-	-	312.301.268.738
TỔNG CỘNG	-	-	787.075.817.427	114.295.847.223	-	1.443.987.019.610
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	18.768.524.161	523.846.830.799	787.075.817.427	114.295.847.223	-	1.443.987.019.610

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

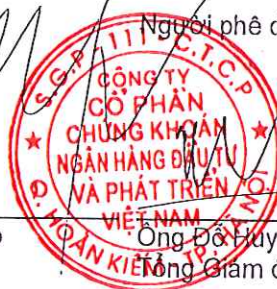
Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:

Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Kế toán

Bà Trần Ngọc Diệp
Kế toán Trưởng



Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 01 năm 2019

